

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN SÔNG ĐÀ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 264/SDCC -TCKT
(V/v: Công bố báo cáo Tài chính
Công ty mẹ quý 3 năm 2018)

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà
2. Mã chứng khoán: SDC
3. Trụ sở chính: Nhà G9 – Số 495 – Đường Nguyễn Trãi – Phường Thanh Xuân
– Quận Thanh Xuân – Thành phố Hà Nội.

4. Điện thoại : 0243.8542209

Fax: 0243.8545855

5. Người công bố thông tin: Đinh Văn Duẩn

6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 3 năm 2018 của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà lập ngày 19/10/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Giải trình biến động kết quả SXKD Quý 3/2018 so với Quý 3/2017:

Quý 3/2018, Công ty Mẹ thực hiện quyết toán một số hạng mục công việc tại Thủy điện Lai Châu. Do việc thay đổi định mức, đơn giá công trình so với định mức, đơn giá chủ đầu tư đã tạm thanh toán nên chủ đầu tư đã cắt giảm giá trị đã thanh toán của Công ty 2,414 tỷ đồng làm giảm doanh thu 2,19 tỷ đồng làm giảm lợi nhuận quý 3/2018 là 2,19 tỷ đồng. Với nguyên nhân trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2018 của Công ty giảm 917 triệu đồng tương ứng giảm 78% so với cùng kỳ 2017.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sdcc.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây đúng là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên (theo k/g);
- Lưu TCKT, TCNS.



Đinh Văn Duẩn

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

Công ty mẹ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 80.991.777.572 | 100.524.006.961 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 10.298.041.561 | 5.718.198.566 |
| 1. Tiền | 111 | VI.1 | 6.298.041.561 | 5.128.007.716 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 4.000.000.000 | 590.190.850 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 50.929.577.091 | 64.697.290.886 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.3 | 62.360.856.446 | 69.935.139.529 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 174.710.435 | 2.356.726.307 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | VI.4 | 7.034.044.240 | 7.034.044.240 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.4 | 6.582.391.885 | 11.156.160.676 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | VI.6 | (25.222.425.915) | (25.784.779.866) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 18.735.766.359 | 29.570.811.135 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | VI.7 | 18.735.766.359 | 29.570.811.135 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.028.392.561 | 537.706.374 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.13 | 297.733.617 | 537.706.374 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 730.658.944 | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 22.754.728.593 | 26.026.865.682 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 16.328.001.803 | 18.412.129.653 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | VI.3 | 16.018.251.803 | 17.355.110.241 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | VI.4 | 309.750.000 | 1.057.019.412 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.512.955.741 | 4.307.176.121 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.9 | 2.512.955.741 | 4.307.176.121 |
| - Nguyên giá | 222 | | 20.794.563.326 | 23.289.902.312 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (18.281.607.585) | (18.982.726.191) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.10 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | 50.000.000 | 50.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (50.000.000) | (50.000.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 753.697.963 | 934.745.625 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | VI.8 | 753.697.963 | 934.745.625 |

| | | | | |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | VI.2 | 2.096.139.322 | 2.164.372.633 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1.837.000.000 | 1.837.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 3.900.000.000 | 3.900.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (3.640.860.678) | (3.572.627.367) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.063.933.764 | 208.441.650 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.13 | 1.063.933.764 | 208.441.650 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 103.746.506.165 | 126.550.872.643 |
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 53.245.365.082 | 74.975.316.308 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 46.092.841.586 | 66.232.559.477 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.16 | 5.464.381.829 | 6.641.223.174 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 10.160.992.045 | 16.938.139.495 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | VI.17 | 564.054.581 | 2.620.584.422 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 9.832.171.687 | 14.597.843.519 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.18 | 1.452.761.353 | 1.982.066.909 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.19 | 14.295.051.480 | 15.769.686.302 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI.15 | 3.407.354.500 | 6.999.292.855 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 916.074.111 | 683.722.801 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 7.152.523.496 | 8.742.756.831 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | VI.16 | 4.312.022.578 | 4.256.774.969 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | VI.19 | 2.176.777.414 | 2.926.151.559 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 663.723.504 | 1.309.417.984 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | 250.412.319 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 50.501.141.083 | 51.575.556.335 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | VI.25 | 50.501.141.083 | 51.575.556.335 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 26.097.100.000 | 26.097.100.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 26.097.100.000 | 26.097.100.000 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 8.502.618.712 | 8.502.618.712 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (620.000) | (620.000) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 13.487.458.313 | 13.387.458.313 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.414.584.058 | 3.588.999.310 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 250.412.319 | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2.164.171.739 | 3.588.999.310 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 103.746.506.165 | 126.550.872.643 |

Lập, ngày 19. tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc




Phạm Minh Thuận

Lê Minh Quyết



Dinh Văn Tuấn

Công ty CP Tư vấn Sông Đà

G9- Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | KỲ BÁO CÁO | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM | |
|---|-------|--------|----------------|----------------|-------------------|-----------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | 21.414.942.024 | 20.670.178.071 | 82.227.670.073 | 52.842.468.597 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 0 | 12.945.455 | 0 | 12.945.455 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VII.1 | 21.414.942.024 | 20.657.232.616 | 82.227.670.073 | 52.829.523.142 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.3 | 19.427.950.505 | 16.289.418.231 | 71.771.900.004 | 41.292.170.477 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 1.986.991.519 | 4.367.814.385 | 10.455.770.069 | 11.537.352.665 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.4 | 121.987.331 | 57.657.611 | 346.654.043 | 306.623.959 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.5 | 161.515.836 | 96.422.400 | 594.614.232 | 232.333.423 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 138.492.953 | 76.422.400 | 526.380.921 | 213.814.305 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.8 | 1.910.576.288 | 2.124.091.081 | 7.388.138.137 | 6.484.830.279 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 36.886.726 | 2.204.958.515 | 2.819.671.743 | 5.126.812.922 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VII.6 | 256.928.183 | 78.598.181 | 298.516.495 | 83.966.353 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VII.7 | 0 | 631.081.000 | 433.051.495 | 1.421.688.227 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 256.928.183 | (552.482.819) | (134.535.000) | (1.337.721.874) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 293.814.909 | 1.652.475.696 | 2.685.136.743 | 3.789.091.048 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.10 | 34.759.552 | 476.098.665 | 520.965.004 | 1.045.543.181 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | | 259.055.357 | 1.176.377.031 | 2.164.171.739 | 2.743.547.867 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phạm Minh Thuận

Lê Minh Quyết

Dinh Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017 |
|--|-------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 2.685.136.743 | 3.789.091.048 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao Tài sản cố định | 02 | 640.688.561 | 453.092.482 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (494.120.640) | (886.900.941) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (212.119.043) | (358.213.317) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 526.380.921 | 213.814.305 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | (420.000.000) |
| 3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 3.145.966.542 | 2.790.883.577 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 16.114.962.503 | 3.092.960.154 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 10.835.044.776 | (4.212.180.776) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | (16.772.324.519) | (1.694.752.209) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 572.362.743 | (363.761.739) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (526.380.921) | (213.814.305) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (1.041.190.479) | (1.048.547.271) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | - | 2.319.314.041 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (648.702.858) | (1.150.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 11.679.737.787 | (479.898.528) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (1.165.995.519) | (1.091.004.585) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | 526.901.001 | 82.450.000 |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 23 | - | 528.400.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 386.542.561 | 220.691.581 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (252.551.957) | (259.463.004) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 5.699.008.879 | 6.102.322.030 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (9.936.641.714) | (4.248.031.282) |
| 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (2.609.710.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (6.847.342.835) | 1.854.290.748 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 4.579.842.995 | 1.114.929.216 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5.718.198.566 | 4.176.547.688 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 10.298.041.561 | 5.291.476.904 |

Lập biểu



Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc



Dinh Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn thiết kế các công trình xây dựng
- Khảo sát địa hình, địa chất các công trình xây dựng.
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con : Công ty CP Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - + Xí nghiệp khảo sát xây dựng
 - + Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm trước. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) dự phòng giảm giá. Giá gốc bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng TSCĐ được hạch toán theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10-25 |
| Máy móc và thiết bị | 5-10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6-10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3-5 |

- Tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm :

Phần mềm kế toán : Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư và nâng cấp đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào Thặng dư vốn cổ phần.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do được điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 81.196.060 | 92.422.978 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.216.845.501 | 5.035.584.738 |
| Các khoản tương đương tiền | 4.000.000.000 | 590.190.850 |
| Cộng | 10.298.041.561 | 5.718.198.566 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| | Số cuối quý | | | Số đầu năm | | |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | | | | | | |
| Đầu tư vào công ty con | 1.837.000.000 | -1.240.860.678 | 596.139.322 | 1.837.000.000 | -1.172.627.367 | 664.372.633 |
| Công ty CP ĐTPPT Nông thôn Sông Đà | 1.837.000.000 | (1.240.860.678) | 596.139.322 | 1.837.000.000 | (1.172.627.367) | 664.372.633 |
| Công ty TNHH Việt Nam Canada | | | | | | |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 3.900.000.000 | -2.400.000.000 | 1.500.000.000 | 3.900.000.000 | -2.400.000.000 | 1.500.000.000 |
| Công ty CP Cao su Phú Riềng | 2.400.000.000 | -2.400.000.000 | | 2.400.000.000 | -2.400.000.000 | |
| Công ty CP Đầu tư và TM Sông Đà | 1.500.000.000 | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | | 1.500.000.000 |
| Cộng | 5.737.000.000 | -3.640.860.678 | 2.096.139.322 | 5.737.000.000 | -3.572.627.367 | 2.164.372.633 |

- Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khóa tiền tiết kiệm có kỳ hạn của Công ty tại NH TMCP Công thương Thanh Xuân

- Công ty đang nắm giữ 183.700 cổ phần tương ứng 73,48% vốn điều lệ của Công ty CP Phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà

- Công ty đang nắm giữ 240,034 cổ phần chiếm 2,4% VDL của Công ty CP Đầu tư và phát triển Sông Đà

- Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Karatine là khoản đầu tư ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà-CTCP

3. Phải thu của khách hàng

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải thu khách hàng ngắn hạn | 62.360.856.446 | 69.935.139.529 |
| - Phải thu khách hàng dài hạn | 16.018.251.803 | 17.355.110.241 |
| Cộng | 78.379.108.249 | 87.290.249.770 |

4. Phải thu khác

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 6.582.391.885 | 588.905.815 | 11.156.160.676 | 588.905.815 |
| - Cầm cố, ký cược ngắn hạn | 1.622.434.200 | | 6.072.402.984 | |
| - Tạm ứng | 2.006.697.915 | | 2.544.276.648 | |
| - Phải thu người lao động | 164.844.841 | | 140.329.788 | |
| - Lãi cho vay phải thu Công ty CP Điện Việt Lào | 2.034.988.077 | 588.905.815 | 2.034.988.077 | 588.905.815 |
| - Công ty CP ĐT & TM Sông Đà- Cổ tức 2017 | 120.017.150 | | | |
| - Nguyễn Văn Bình | 327.190.319 | | | |
| - Lãi tiền gửi Vietinbank | 60.435.642 | | 220.341.310 | |
| - Các khoản phải thu khác | 245.783.741 | | 143.821.869 | |
| Dài hạn | 309.750.000 | | 1.057.019.412 | |
| - Các khoản ký cược, ký quỹ | 309.750.000 | | 309.750.000 | |
| - Phải thu khác | | | 747.269.412 | |
| Cộng | 6.892.141.885 | 588.905.815 | 12.213.180.088 | 588.905.815 |

6. Nợ xấu

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - BDH thủy điện Xekaman 3 | 4.485.510.105 | 760.271.680 | 4.485.510.105 | 760.271.680 |
| - CTCP PT ĐT&NT Sông Đà | 3.252.896.478 | | 3.252.896.478 | |
| - CTCP Điện Việt Lào | 6.461.672.847 | 1.593.413.908 | 6.461.672.847 | 1.593.413.908 |
| Đối tượng khác | 71.071.170.704 | 57.695.138.631 | 85.303.350.428 | 71.364.964.404 |
| Cộng | 85.271.250.134 | 60.048.824.219 | 99.503.429.858 | 73.718.649.992 |

7. Hàng tồn kho

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | | | 1.599.795 | |
| - Chi phí sản xuất linh doanh dở dang | 18.735.766.359 | | 29.569.211.340 | |
| Cộng | 18.735.766.359 | | 29.570.811.135 | |

8. Tài sản dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|-------------------|--------------------|--------------------|
| - Sửa chữa nhà G9 | 753.697.963 | 934.745.625 |
| Cộng | 753.697.963 | 934.745.625 |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|----------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 7.401.263.550 | 8.511.675.805 | 7.158.037.157 | 218.925.800 | 23.289.902.312 |
| - Mua trong kỳ | | 459.718.181 | | | 459.718.181 |
| - Tặng khác | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | 1.613.250.000 | 423.974.000 | 917.833.167 | | 2.955.057.167 |
| Số cuối quý | 5.788.013.550 | 8.547.419.986 | 6.240.203.990 | 218.925.800 | 20.794.563.326 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số đầu năm | 5.788.013.550 | 7.164.827.664 | 5.810.959.177 | 218.925.800 | 18.982.726.191 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 469.932.200 | 170.756.361 | | 640.688.561 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 423.974.000 | 917.833.167 | | 1.341.807.167 |
| Số cuối quý | 5.788.013.550 | 7.210.785.864 | 5.063.882.371 | 218.925.800 | 18.281.607.585 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.613.250.000 | 1.346.848.141 | 1.347.077.980 | | 4.307.176.121 |
| Tại ngày cuối quý | | 1.336.634.122 | 1.176.321.619 | | 2.512.955.741 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 1.271.186.2641 đ

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng được : 17.212.002.216 đ

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm tin học | Cộng |
|--|-------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 50.000.000 | 50.000.000 |
| - Mua trong năm | | |
| Số cuối quý | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số đầu năm | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Khấu hao trong kỳ | | |
| Số cuối quý | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | | |
| Tại ngày cuối quý | | |
| - Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng được : 50.000.000 đ | | |

13. Chi phí trả trước

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | 297.733.617 | 537.706.374 |
| - Công cụ dụng cụ | 214.656.474 | 517.855.374 |
| - Các khoản chi phí khác | 83.077.143 | 19.851.000 |
| Dài hạn | 1.063.933.764 | 208.441.650 |
| - Chi phí sửa chữa | 1.063.933.764 | 9.645.625 |
| - Công cụ dụng cụ | | 198.796.025 |
| - Các khoản chi phí khác | | |
| Cộng | 1.361.667.381 | 746.148.024 |

15. Vay và nợ thuê tài chính

| | Cuối kỳ | | Trong kỳ | | Đầu năm | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 2.818.844.500 | 2.818.844.500 | 5.188.703.359 | 9.369.151.714 | 6.999.292.855 | 6.999.292.855 |
| NHTMCP Công thương Thanh Xuân | | | | 1.399.760.598 | 1.399.760.598 | 1.399.760.598 |
| NH NN & PTNT Láng Hạ | 2.818.844.500 | 2.818.844.500 | 5.188.703.359 | 7.969.391.116 | 5.599.532.257 | 5.599.532.257 |
| b) Dài hạn | 1.252.233.504 | 1.252.233.504 | 510.305.520 | 567.490.000 | 1.309.417.984 | 1.309.417.984 |
| NH TMCP Công thương Thanh Xuân (HĐ 01/2016) | 122.189.170 | 122.189.170 | | 73.500.000 | 195.689.170 | 195.689.170 |
| NHTMCP Công thương Thanh Xuân (HĐ 01/2018) | 252.855.136 | 252.855.136 | 354.190.000 | 101.334.864 | | |
| NH TMCP Công thương Thanh Xuân (HĐ 02/2016) | 337.189.198 | 337.189.198 | 156.115.520 | 182.655.136 | 363.728.814 | 363.728.814 |
| NH NN & PTNT Láng Hạ | 540.000.000 | 540.000.000 | | 210.000.000 | 750.000.000 | 750.000.000 |
| Cộng | 4.071.078.004 | 4.071.078.004 | 5.699.008.879 | 9.936.641.714 | 8.308.710.839 | 8.308.710.839 |

16. Phải trả người bán

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 5.464.381.829 | 5.464.381.829 | 6.641.223.174 | 6.641.223.174 |
| Phải trả người bán dài hạn | 4.312.022.578 | 4.312.022.578 | 4.256.774.969 | 4.256.774.969 |
| Cộng | 9.776.404.407 | 9.776.404.407 | 10.897.998.143 | 10.897.998.143 |

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Được khấu trừ/điều chỉnh khác | Số đã nộp trong kỳ | Số cuối quý |
|----------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|
| Phải nộp | 2.620.584.422 | 2.389.998.558 | | 4.446.528.400 | 564.054.580 |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 1.023.261.748 | 874.220.665 | | 1.614.357.650 | 283.124.763 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 594.541.840 | 520.965.004 | | 1.041.190.479 | 74.316.365 |
| Thuế TNCN | 242.475.823 | 843.626.694 | | 1.064.297.005 | 21.805.512 |
| Thuế đất | 433.291.193 | 130.874.454 | | 387.795.947 | 176.369.700 |
| Thuế khác | 327.013.818 | 20.311.741 | | 338.887.319 | 8.438.240 |
| Cộng | 2.620.584.422 | 2.389.998.558 | | 4.446.528.400 | 564.054.580 |

18. Chi phí phải trả

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 1.452.761.353 | 1.982.066.909 |
| - Thù lao Hội đồng quản trị | 28.400.000 | 164.000.000 |
| - Chi phí phải trả khác | 1.424.361.353 | 1.818.066.909 |
| Dài hạn | | |
| Cộng | 1.452.761.353 | 1.982.066.909 |

Phải trả khác

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 14.295.051.480 | 15.769.686.302 |
| - Kinh phí công đoàn | 428.590.157 | 350.087.187 |
| - Bảo hiểm xã hội | 4.513.883 | |
| - Bảo hiểm y tế | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | | |
| - Các khoản phải nộp, phải trả khác | 13.861.947.440 | 15.419.599.115 |
| b) Dài hạn | 2.176.777.414 | 2.926.151.559 |
| - % giữ lại chờ bảo hành | 1.876.777.414 | 2.926.151.559 |
| - Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | 300.000.000 | |
| Cộng | 16.471.828.894 | 18.695.837.861 |

19. Doanh thu chưa thực hiện

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|-----------------|-------------|------------|
| Ngắn hạn | | |
| Cộng | | |

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 26.097.100.000 | 8.502.618.712 | (620.000) | 13.287.458.313 | 3.441.583.246 | 51.328.140.271 |
| - Lãi trong năm trước | | | | | 3.588.999.310 | 3.588.999.310 |
| - Trích lập các quỹ | | | | 100.000.000 | (831.873.246) | -731.873.246 |
| - Chia cổ tức | | | | | (2.609.710.000) | -2.609.710.000 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm trước | 26.097.100.000 | 8.502.618.712 | -620.000 | 13.387.458.313 | 3.588.999.310 | 51.575.556.335 |
| Số dư đầu năm nay | 26.097.100.000 | 8.502.618.712 | (620.000) | 13.387.458.313 | 3.588.999.310 | 51.575.556.335 |
| - Lãi trong kỳ | | | | | 2.164.171.739 | 2.164.171.739 |
| - Tăng khác | | | | | 250.412.319 | 250.412.319 |
| - Chia cổ tức | | | | | (2.609.710.000) | (2.609.710.000) |
| - Trích lập các quỹ | | | | 100.000.000 | (979.289.310) | (879.289.310) |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ này | 26.097.100.000 | 8.502.618.712 | (620.000) | 13.487.458.313 | 2.414.584.058 | 50.501.141.083 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) | 13.311.000.000 | 13.311.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 12.786.100.000 | 12.786.100.000 |
| Cộng | 26.097.100.000 | 26.097.100.000 |

d) Cổ phiếu

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.609.710 | 2.609.710 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.609.710 | 2.609.710 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.609.710 | 2.609.710 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ) | 62 | 62 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 62 | 62 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.609.648 | 2.609.648 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.609.648 | 2.609.648 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ 1 cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển; | 13.487.458.313 | 13.387.458.313 |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|--|-------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 82.227.670.073 | 52.829.523.142 |
| Cộng | 82.227.670.073 | 52.829.523.142 |

2. Các khoản giảm trừ

| Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|-------------------------------|-----------|
| Năm nay | Năm trước |
| | |
| | |

3. Giá vốn hàng bán

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán | 71.771.900.004 | 41.292.170.477 |
| Cộng | 71.771.900.004 | 41.292.170.477 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|--------------------------------------|-------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền gửi Ngân hàng | 226.636.893 | 252.116.383 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 120.017.150 | |
| - Chênh lệch tỷ giá | | 107.576 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | 54.400.000 |
| Cộng | 346.654.043 | 306.623.959 |

5. Chi phí tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|--|-------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền vay Ngân hàng | 526.380.921 | 213.814.305 |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn | 68.233.311 | (21.480.882) |
| - Chi phí tài chính khác | | 40.000.000 |
| Cộng | 594.614.232 | 232.333.423 |

6. Thu nhập khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi thanh lý nhượng bán TSCĐ | 246.728.323 | |
| - Thu nhập khác | 51.788.172 | 83.966.353 |
| Cộng | 298.516.495 | 83.966.353 |

7. Chi phí khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|--|-------------------------------|-----------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Các khoản lãi chậm nộp, truy thu, phạt | 16.462.239 | |

| | |
|-------------------------------------|-------------------------------------|
| - Thù lao Hội đồng quản trị | 80.000.000 |
| - Lỗ Thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC | 416.589.256 1.341.688.227 |
| Cộng | 433.051.495 1.421.688.227 |

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|-------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN | 4.771.546.994 | 4.554.112.002 |
| + Chi phí cho nhân viên | 5.265.890.927 | 5.596.489.623 |
| + Chi phí dự phòng | -494.343.933 | -1.042.377.621 |
| - Các chi phí bằng tiền khác | 2.616.591.143 | 1.930.718.277 |
| Cộng | 7.388.138.137 | 6.484.830.279 |

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|--------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp; | 9.717.565.350 | 6.134.630.880 |
| - Chi phí nhân công trực tiếp; | 31.804.325.861 | 28.805.693.641 |
| - Chi phí máy | 12.804.779.171 | 2.488.687.553 |
| - Chi phí sản xuất chung; | 9.229.931.298 | 10.299.501.982 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp. | 7.388.138.137 | 6.484.830.279 |
| Cộng | 70.944.739.817 | 54.213.344.335 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|-------------------------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 520.965.004 | 1.045.543.181 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 4.648.638 | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 516.316.366 | 1.045.543.181 |

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|-------------------------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 5.699.008.879 | 6.102.322.030 |
| 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: | | |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 9.936.641.714 | 4.248.031.282 |

IX. Những thông tin khác

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết

Tổng Giám đốc



Dinh Văn Tuấn